TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2020/HS-PT
Ngày: 04- 9 - 2020.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhài

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế

Bà Dương Thị Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Khánh Tùng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Lý Đình Kiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 62/2020/TLPT-HS ngày23/6/2020, do có kháng cáo của bị cáo Phạm Văn M và Trịnh Ngọc S đối với bản án Hình sự sơ thẩm số153/2020/HS-ST ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

** Bị cáo có kháng cáo:*

Phạm Văn M; tên gọi khác: Phạm Quang M1; sinh năm 1953 tại tỉnh Nam Định; nơi đăng ký HKTT và nơi ở: Xóm 23, xã TN, huyện XT, tỉnh Nam Định; nghề nghiệp: Tự do; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Viết M2 và con bà Đỗ Thị L (đều đã chết); có vợ thứ nhất: Lê Thị K, vợ thứ hai: Phạm Thị M3 (đã ly hôn), vợ thứ ba: Nông Thị T (đã ly hôn), vợ thứ tư: Nông Thị T1; có 06 con; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/6/2019 đến nay. (Có mặt).

** Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo:*

Trịnh Ngọc S; tên gọi khác: Không; sinhnăm 1963 tại tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký HKTT và nơi ở: Tổ 16 (nay là tổ 11), phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên; nghề nghiệp: Nguyên Phó Giám đốc Đài phát thanh – Truyền hình tỉnh Thái Nguyên; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không;quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã

bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 226-QĐ/UBKTTU ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Thái Nguyên; con ông: Trịnh Bá N và con bà: Phạm Thị T2 (đều đã chết); có vợ là Ma Thị L1; có 02 con; tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo tại ngoại (Không bị tạm giữ, tạm giam).(Có mặt).

* Người bào chữa cho bị cáo S do bị cáo mời: Luật sư Nguyễn Thị Kim T3 –Văn phòng luật sư AT, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

** Bị hạicókháng cáo:*

Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1994 (Cómặt)

Địa chỉ: Tổ 2, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 09/8/2018, bà Nguyễn Thị L2 là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị Q bị Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh Thái Nguyên bắt về hành vi "Mua bán trái phép chất ma túy". Chị Nguyễn Thị Q có nhu cầu xin giảm hình phạt cho bà L2, nên đã nhờ anh Nguyễn Ngọc M4 là bạn của Q gọi điện thoại cho anh Phạm Quang M5 là bạn của anh M4, để hỏi M5 nhờ người có thể xin giảm hình phạt cho mẹ chị Q. Anh M5 kể với bố là Phạm Văn M, tên gọi khác Phạm Quang M1, thì M nói có thể giúp được, nên M5 gọi điện thông báo lại với anh M4 và hẹn tối cùng ngày đến nhà anh M4 để nói chuyện cụ thể.

Khoảng 21 giờ ngày 09/8/2018, chị Q cùng em trai là Nguyễn Tuấn A đến nhà anh M4 gặp anh M5. Tại đây, anh M5 nói với chị Q bố của M5 là Phạm Văn M có nhiều mối quan hệ, có thể xin tại ngoại và xin giảm hình phạt cho bà L2 và hỏi chị Q có thể chuẩn bị được bao nhiêu tiền để lo việc, chị Q nói có thể chuẩn bị được 300.000.000 đồng. Anh M5 gọi điện cho M thông báo số tiền, mặc dù M không có khả năng và cũng không quen ai có thể giúp cho bà L2 được tại ngoại hay giảm hình phạt, nhưng do đang cần tiền chi tiêu, nên M đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của chị Q. M nói dối là có thể giúp được và bảo anh M5 nói với chị Q phải trả công cho M số tiền 10.000.000 đồng, yêu cầu chị Q sáng ngày 10/8/2018 phải chuẩn bị đủ tiền để M đưa đi Thái Nguyên gặp người có thể giúp giảm hình phạt cho bà L2. Anh M5 nói lại với chị Q, chị Q đồng ý, M5 cho chị Q số điện thoại của M để liên lạc.

Khoảng 11 giờ ngày 10/8/2018, chị Q cùng anh M4 và M đi taxi từ BK tới thành phố TN. Cả ba đi vào 01 quán cơm gần cổng nhà thờ thuộc tổ 12, phường TV, thành phố TN để ăn trưa. Sau đó, M bảo chị Q và anh M4 ở lại quán chờ,

còn M một mình đi tới phòng làm việc của Trịnh Ngọc S – Phó giám đốc Đài phát thanh truyền hình tỉnh Thái Nguyên, là em con dì của M. M bàn với S về việc M sẽ đưa S đi gặp chị Q và anh M4, M sẽ nói dối chị Q rằng S là Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh Thái Nguyên, là người có thể giúp cho bà L2 được tại ngoại hoặc giảm hình phạt. Cả hai thống nhất, khi gặp chị Q, S không cần nói gì nhiều, chỉ cần gật đầu hưởng ứng và hỏi chị Q một số thông tin về bà L2, mọi việc M sẽ chủ động, mục đíchtạo niềm tin để chị Q giao tiền cho S. Ngoài ra, M dặn S khi nào chị Q giao đủ 300.000.000 đồng thì S mới nhận tiền. M hứa sau khi nhận được tiền của chị Q thì M sẽ cho S 130.000.000 đồng, S đồng ý.

Sau khi bàn bạc với S xong, M đi về quán cơm gặp chị Q và anh M4, rồi cả ba đi taxi tới quán cà phê HT, thuộc tổ 19, phường HVT, thành phố TN, khoảng 05 phút sau thì Trịnh Ngọc S tới. M giới thiệu S là Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh Thái Nguyên, S gật đầu hưởng ứng và ngồi xuống cạnh M. Sau đó, S hỏi chị Q thông tin của bà L2 rồi ghi vào 01 tờ giấy nhỏ nhằm tạo niềm tin cho chị Q. Chị Q xin số điện thoại của S nhưng S không cho mà bảo chị Q liên hệ qua M. Khoảng 20 phút sau, M bảo chị Q đi theo S ra xe ô tô của S nói chuyện và đưa tiền cho S. Khi ra xe ô tô của S, chị Q nói mới chuẩn bị được 150.000.000 đồng thì S không nhận và bảo chị Q đi về, lúc khác sẽ liên lạc sau. Trên xe taxi đi về thị trấn CM, chị Q nói lại với M về việc chị chưa chuẩn bị đủ tiền, nên S không nhận, M bảo khi nào chị Q chuẩn bị đủ tiền thì M sẽ sắp xếp cho chị Q gặp S. Khi về tới nhà anh M4 tại tổ 5, thị trấn CM, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn, chị Q đưa cho M 10.000.000 đồng tiền công và 1.500.000 đồng tiền tắcxi.

Tối ngày 10/8/2018, chị Q chuẩn bị đủ số tiền 300.000.000 đồng, thì M bảo chị Q sáng ngày 11/8/2018 xuống thành phố TN giao tiền cho S, M không đi được vì sức khỏe yếu. Sáng ngày 11/8/2018, anh M4 điều khiển xe mô tô chở chị Q đi từ thị trấn CM, huyện CM, tỉnh Bắc Kạn đến thành phố TN. Theo chỉ dẫn của M, chị Q và anh M4 gặp S tại quán cà phê TN, thuộc tổ 23, phường TV, thành phố TN. Chị Q nói đã chuẩn bị đủ 300.000.000 đồng và đưa cho S, nhưng lúc đó tại quán có đông người nên S không nhận mà bảo chị Q đi tới khu vực quảng trường VNG, thuộc tổ 23, phường TV, thành phố TN để giao tiền. Đến nơi, anh M4 đỗ xe mô tô và đợi ở khu vực điểm dừng xe buýt, chị Q đi bộ theo S vào trong ngõ, cạnh quảng trường VNG. Khi đi được khoảng 50m, chị Q giao cho S 300.000.000 đồng, cho vào 01 túi đựng máy tính do S mang theo từ trước. S đi về nhà, gọi điện cho M, thông báo đã nhận được tiền. M hẹn sẽ tới gặp S để lấy tiền, nhưng do M có việc bận, nên không tới lấy tiền được mà bảo S chuyển khoản cho M 175.000.000 đồng, cao hơn 5.000.000 đồng so với thỏa thuận ban đầu, vì M phải đi lại vất vả, S đồng ý. Ngày 13/8/2018, S đã chuyển vào tài khoản 8600205083053 mang tên Phạm Văn M mở tại Ngân hàng Nông nghiệp

và Phát triển Nông thôn Việt Nam số tiền 175.000.000 đồng, còn lại 125.000.000 đồng S được hưởng.

Sau khi chiếm đoạt được của chị Q 300.000.000 đồng, M và S đã sử dụng để tiêu xài cá nhân, không sử dụng để xin tại ngoại hay xin giảm hình phạt cho bà L2 như đã hứa. Chị Q nhiều lần liên hệ với M để hỏi tình hình, nhưng M đều nói dối, bảo chị Q cứ yên tâm, S sẽ giúp được.

Ngày 26/4/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xử phạt Nguyễn Thị L2 16 năm tù về tội "Mua bán trái phép chất ma túy". Thấy bà L2 không được giảm hình phạt, chị Q nhiều lần gọi điện và đến nhà của M để đòi tiền, nhưng M khất lần không trả. Do bị chị Q đòi gay gắt, M đã gọi điện cho S bảo S chuyển khoản lại số tiền 125.000.000 đồng cho M để trả cho chị Q, S đã chuyển vào số tài khoản của M số tiền 130.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền từ S, M đã sử dụng chi tiêu cá nhân, không trả lại cho chị Q. Ngày 17/6/2019 chị Q đã làm đơn tố giác gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên. Ngày 28/6/2019, Phạm Văn M đã tới Cơ quan Công an đầu thú.

Vật chứng của vụ án gồm:Thu giữ của bị cáo Phạm Văn M: 01 nhẫn kim loại màu vàng, hình tròn, nhẫn có mặt hình chữ nhật, hai bên nhẫn đều khắc nổi số "2000", có khối lượng 48,74 gam;01 nhẫn kim loại màu vàng hình tròn, mặt trong thân nhẫn ghi chữ "BÌNH HẰNG 1 CHI 24K", có khối lượng 26,24 gam; 01 tấm kim loại màu vàng, bọc trong 01 vỉ nhựa không màu, một mặt tấm kim loại được khắc nổi chữ " SAI GON JEWELRY COMPANY SJC RỒNG VÀNG 999.9 FINE GOLD CÔNG TY VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ 37,5 gram (1 LƯỢNG) BT41947" có khối lượng 39,28 gam; 01 tấm kim loại màu vàng, bọc trong 01 vỉ nhựa không màu, một mặt tấm kim loại được khắc nổi chữ " SAI GON JEWELRY COMPANY SJC RỒNG VÀNG 999.9 FINE GOLD CÔNG TY VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ 37,5 gram (1 LƯỢNG) NF25246" có khối lượng 39,13 gam; 01 tấm kim loại màu vàng, bọc trong 01 vỉ nhựa không màu, một mặt tấm kim loại được khắc nổi chữ " SAI GON JEWELRY COMPANY SJC RỒNG VÀNG 999.9 FINE GOLD CÔNG TY VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ 37,5 gram (1 LƯỢNG) AZ13501" có khối lượng 39,22 gam; 01 tấm kim loại màu vàng, được bọc trong 01 vỉ nhựa không màu, một mặt tấm kim loại được khắc nổi chữ " SAI GON JEWELRY COMPANY SJC RỒNG VÀNG 999.9 FINE GOLD CÔNG TY VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ 37,5 gram (1 LƯỢNG) NK92283" có khối lượng 39,05 gam; 01 sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AC00015358909 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Kạn, tên khách hàng Phạm Văn M, số tiền giao dịch là 80.000.000 đồng; 01 phiếu dự thưởng ngày 27/6/2019 của ngân hàng Agribank chi nhánh tỉnh Bắc Kạn mang tên Phạm Văn M; 01 giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học số 1324 mang tên Phạm Văn M; 01 giấy chứng nhận thương binh số

50.519 mang tên Phạm Văn M; 01 giấy căn cước công dân số 036053003008 mang tên Phạm Văn M; 01 điện thoại di động OPPO F5 màu trắng, vàng, đã qua sử dụng.

Thu giữ của bị cáo Trịnh Ngọc S 42 túi hồ sơ xin việc; 01 túi xách (dạng túi đựng máy tính); thu giữ của chị Q 04 bì niêm phong.

Về trách nhiệm dân sự: Gia đình Phạm Văn M và Trịnh Ngọc S đã bồi thường cho chị Nguyễn Thị Q số tiền 311.500.000 đồng, trong đó gia đình bị cáo M bồi thường 100.000.000 đồng, bị cáo S 211.500.000 đồng. Chị Q đã nhận tiền và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho Phạm Văn M, tại phiên tòa sơ thẩmxin giảm nhẹ hình phạt cho S.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số153/2020/HSST ngày 15/5/2020của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã xét xử, quyết định:

1. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt Phạm Văn M (Phạm Quang M1) 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam bị cáo 28/6/2019.

2. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt Trịnh Ngọc S 04 (bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành bản án.

Ngoài ra bảnán còn quyết định vềtrách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 25/5/2020 bị cáo Phạm Văn M kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 20/5/2020 bị cáo Trịnh Ngọc S kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được cải tạo không giam giữ tại địa phươngNgày 22/5/2020 bị cáo S thay đổi nội dung kháng cáoxin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo tại địa phương

Ngày 20/5/2020 bị hại Nguyễn ThịQ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và đề nghị cho Trịnh NgọcS được hưởng án treo không giam giữ tại địa phương

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay bị cáo Phạm Văn M xin giảm nhẹ hình phạt; bị cáo Trịnh Ngọc S xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bảnán sơ thẩm đã mô tả.Chị Nguyễn Thị Q xin giảm nhẹ hình phạtvàcho bị cáo Trịnh Ngọc S được hưởng án treo.

Phần kết luận tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tóm tắt nộidung vụ án, phân tích đánh giá tính chất vụ án, hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và các vấn đề liên quan đến kháng cáo của các bị cáo , phân tích mức độ tham gia của

các bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự , không chấp nhận kháng của bị cáo Phạm Văn M, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm của Tòaán nhân dân thành phố Thái Nguyên. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trịnh Ngọc S và kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Q, sửa bảnán hình sự sơ thẩmđối với bị cáo Trịnh Ngọc S, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt Trịnh Ngọc S từ 30 tháng đến 36 tháng tù cho hưởngán treo, ấnđịnh thời gian thử thách đối với bị cáo Trịnh Ngọc S.

Bị cáo S không tranh luận gì.

Bị cáo M tranh luận: Bị cáo nhận hành vi phạm tội của mình là sai, vi phạm pháp luật; bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, cấp sơ thẩm chưa áp dụng hết chủ trương củaĐảng, chính sách củapháp luậtcủa Nhà nướcđối với bị cáo, bị cáo đã ra đầu thú, khai báo thành khẩn, khắc phục hậu quả, là thương binh, bị nhiễmchất độc hóa học, bị cáo mắc nhiều bệnh… mà vẫn xử phạt giam bị cáo là không nhân đạo, không công bằng. Đề nghị Hội đồng xét xửcho bị cáo hưởng lượng khoan hồng của pháp luật.

Kiểm sát viên đốiđáp giữ nguyên quan điểm đối với bị cáo M.

Luật sưbào chữacho bị cáo S vắng mặt tại phiên tòa có gửi bài bào chữa được tóm tắt như sau:Về tội danh vàđiều luậtáp dụng đối với bảnán sơ thẩm luật sư không cóý kiến gì. Vai trò của bị cáo S sau khi nhận tiền từ chị Qbị cáo đã được M cho 125.000.000 đồng, S nghĩ đây là số tiền được M cho nên giữ lại để chi tiêu cá nhân. Sau khi biết việc chị Q đòi tiền thì S trả M để M trả cho chị Q nhưng M không trả, toàn bộ số tiền 311.500.000đồng để khắc phục hậu quảcho bị hạilà của S. Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo vẫn đi làm công tácxã hội, vận động, kêu gọi các nhà hảo tâm giúp đỡ người nghèo, tham gia các hoạt động an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh được Hội chữ thập đỏ của tỉnh Thái Nguyên vàỦy ban nhân dân huyện Phú Lương trao giấy "Chứng nhận tấm lòng vàng", cấp sơ thẩmđãáp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nhưng vẫn còn thiếu sót, bản thân bị cáocó nhiều thành tích trong lao động, công tác, người bị hại cũng kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, chính quyềnđịa phương xác nhậnbản thân bị cáo S có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, bị cáo và gia đình luôn chấp hành mọi chủ trương chính sách pháp luật tại địa phương. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thêm các tình tiết giảm nhẹ để giảm cho bị cáo S một phần hình phạt.

Bị cáo S nhất trí với luận cứ bào chữa của luật sư.

Lời nói sau cùng bị cáo M và bị cáo S xin được giảm nhẹ hình phạt và xin đượchưởngán treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn M và Trịnh Ngọc S; kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Q làm trong hạn luật định được đưa ra xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòaphúc thẩm hôm nay các bị cáo thành khẩn nhận tội. Xét lời khai của các bịcáo tại phiên tòa là khách quan, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng, kết luận giámđịnh, kết quả xác M5, thu thập dữ liệuđiện tử vàcác tài liệu chứng cứ khác thu thập được trong hồ sơ vụ án. Như vậy, cóđủ căn cứ xácđịnh: Phạm Văn M (Phạm Quang M1) và Trịnh Ngọc S đã có hành vi đưa ra thông tin gian dối Trịnh Ngọc S là Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh Thái Nguyên, có thể xin tại ngoại, xin giảm án cho bà Nguyễn Thị L2 là mẹ đẻ chị Nguyễn Thị Q, làm cho chị Q tin là thật, ngày 11/8/2018 chị Q đã chuyển số tiền 300.000.000 đồng cho bị cáo S và các bị cáo đã chiếm đoạt được số tiền nêu trên của chị Q. Ngoài ra, bị cáo M còn chiếm đoạt số tiền 10.000.000 đồng tiền công và 1.500.000 đồng tiền xe tắcxi của chị Q. M phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền chiếm đoạt 311.500.000 đồng, S phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền chiếm đoạt 300.000.000 đồng.

Với hành vi nêu trên, bảnánsơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phốThái Nguyên đã xét xử bị cáo Phạm Văn M (Phạm Quang M1) và Trịnh Ngọc S phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sựlà có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo và kháng cáo của bị hạixin giảm nhẹ hình phạt cho hưởng án treo đối với bị cáo S, Hội đồng xét xử xét thấy:Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và cáctình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xử phạt bị cáo bị cáo M 05 năm 06 tháng tù, bị cáo S 04 năm tù. Ngoài các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cấp sơ thẩmđãáp dụngđối với các bị cáo, tạiphiên tòa phúc thẩm bị cáo M xuất trình giấy xác nhận khen thưởng cho quân nhân sau chiến tranh của Trung đoàn BB38, Sư đoàn BB2, Quân khu 5 về việc trong thời gian tại ngũ năm 1972 – 1974 Phạm Văn M được khen thưởng Huân chương chiến công giải phóng hạng 2 và Dũng sỹ quyết thắng cấp hai nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo S mới xuất trình Giấy ghi nhận tấm lòng vàng nhân đạo của Hội chữ thập đỏ Thái Nguyên và Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương, giấy Kỷ niệm chương của Văn phòng Chính phủ, Hội nhà báo Việt Nam, Ban tuyên giáo Trung ươngnên coi đó là tình tiết giảm nhẹkháctại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, hành vi

phạm tội của cácbị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ , gây mất trật tự trị an tại địa phương. Trong vụ án này, bị cáo M là người khởi xướng, chủ mưu, khi sự việc bị bại lộ, bị cáo vẫn cố tình chiếm đoạt số tiền của bị hại, bị cáo M chịu trách nhiệm hình sự chính trong vụ án. Bị cáo S thực hiện tội phạm với vai trò đồng phạmtích cực, là người trực tiếp nhận 300.000.000đồng của bị hại. Các bị cáo đã bàn bạc giả danh bị cáoTrịnh Ngọc S là Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túyCông an tỉnh Thái Nguyên để đưa ra thông tin gian dối S có thể xin tại ngoại, xin giảm hình phạt cho người phạm tội, nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại với số tiềnlớn, làm ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan tiến hành tố tụng, gây dư luận xấu trong nhân dân. Mức hình phạt cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo M và S là đã xem xét, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với các bị cáo, có như vậy mới đảm bảo tính nghiêm M5 của pháp luật, đồng thời răn đe phòng chống tội phạm chung.

[4]Như phân tích trên, Hội đồng xét xửkhông chấp nhận kháng cáo của các bị cáo và người bị hại; không chấp nhận đề nghị củađại diện Viện kiểm sát và của người bào chữa đối với bị cáo S; chấp nhậnđề nghị củađại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với bị cáo M.

[5]Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6].Kháng cáo củacác bị cáo không được chấp nhận, căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy địnhvề án phí Tòa án các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự . Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Văn M (Phạm Quang M1), Trịnh Ngọc S và kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Q. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 153/2020/HSST ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn M (Phạm Quang M1) và bị cáo Trịnh Ngọc S phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

1. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s, v, x khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt Phạm Văn M (Phạm Quang M1) 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam bị cáo 28/6/2019.

Áp dụng Điều 347 Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định tạm giam Phạm Văn M (Phạm Quang M1) 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2. Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt Trịnh Ngọc S 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành bản án.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

4. Án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH về án phí. Bị cáo Phạm Văn M và Trịnh Ngọc S mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng án phí hình sự phúc thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKS tỉnh TN, Sở TP;
- VKSND TPTN;
- TAND TPTN;
- THADS TPTN;
- CA TPTN;
- Bị cáo; BH;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Thị Nhài